

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.744.614.156.511	4.860.126.917.754
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	407.139.089.946	303.637.987.038
111	1. Tiền		228.139.089.946	262.809.987.038
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.000.000.000	40.828.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.350.630.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	1.350.630.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.398.597.692.714	2.795.353.564.990
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	1.885.786.261.695	2.251.180.047.609
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	492.778.822.263	495.692.204.753
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	126.607.809.970	155.056.513.842
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.6	(106.575.201.214)	(106.575.201.214)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.7	1.642.807.820.439	1.504.516.745.503
141	1. Hàng tồn kho		1.642.807.820.439	1.504.516.745.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		294.718.923.412	256.618.620.223
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.8	34.445.454.701	2.393.179.468
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.403.207.613	114.500.188.867
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.064.786.300	123.166.008
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.9	136.805.474.798	139.602.085.880
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.435.097.580.640	1.434.986.642.899
220	II. Tài sản cố định		975.331.670.218	1.016.640.255.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.10	781.343.210.184	802.232.669.608
222	- Nguyên giá		1.264.865.159.273	1.249.741.308.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(483.521.949.089)	(447.508.638.672)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.11	142.243.268.438	141.146.772.606
228	- Nguyên giá		152.700.646.077	150.494.625.157
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.457.377.639)	(9.347.852.551)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.12	51.745.191.596	73.260.812.997
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		442.661.299.431	395.724.655.725
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.13	345.880.794.354	300.126.092.360
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.14	134.930.400.000	134.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.15	(38.149.894.923)	(39.331.836.635)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.104.610.991	22.621.731.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.16	10.966.224.141	13.887.434.437
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		5.554.386.850	7.150.297.526
268	3. Tài sản dài hạn khác		584.000.000	1.584.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.179.711.737.151	6.295.113.560.653
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.606.856.444.703	3.780.516.681.399
310	I. Nợ ngắn hạn		3.548.158.138.673	3.718.774.384.862
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.17	2.441.598.687.198	2.329.166.844.110
312	2. Phải trả cho người bán	VI.18	683.148.310.796	1.130.269.398.234
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.19	171.021.670.705	24.233.558.931
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.20	45.913.137.317	52.689.308.592
315	5. Phải trả người lao động		21.761.951.095	44.644.502.708
316	6. Chi phí phải trả	VI.21	36.223.258.842	41.357.377.442
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.22	128.352.928.341	83.803.712.421
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		20.138.194.379	12.609.682.424
330	II. Nợ dài hạn		58.698.306.030	61.742.296.537
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.23	36.255.963.361	36.255.963.361
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.980.414.343	2.839.213.002
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		20.461.928.326	22.647.120.174
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.146.944.668.046	2.090.443.314.074
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.24	2.146.944.668.046	2.090.443.314.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	659.980.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(30.325.837.000)	(30.325.837.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		79.031.262.740	60.800.844.448
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		81.118.723.433	58.293.665.344
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(1.017.985.453)	(1.017.985.453)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		651.433.704.326	635.987.826.735
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		425.910.624.402	424.153.565.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.179.711.737.151	6.295.113.560.653

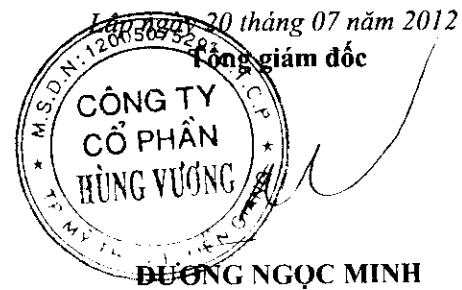
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Đơn vị tính	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	5.646.128,52	4.787.846,00
Euro	EUR	7.985,57	3.760,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

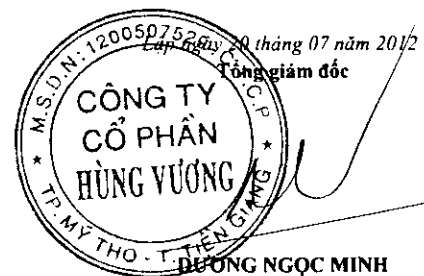


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2012 VND	Năm 2011 VND	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	1.870.041.341.492	2.056.414.680.257	3.697.938.204.582	3.822.058.404.685
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	8.496.721.224	7.923.865.712	23.438.331.324	12.251.602.146
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	1.861.544.620.268	2.048.490.814.545	3.674.499.873.258	3.809.806.802.539
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	1.588.463.666.945	1.692.540.456.008	3.128.019.647.045	3.206.697.044.687
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		273.080.953.323	355.950.358.537	546.480.226.213	603.109.757.852
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	6.857.200.957	52.408.478.315	28.267.000.971	115.469.561.251
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	71.842.271.566	99.061.215.618	144.458.660.004	178.372.035.034
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		71.190.571.275	66.433.666.251	140.673.561.694	124.808.419.514
24	8. Chi phí bán hàng		121.096.784.962	93.141.319.862	197.152.124.194	196.115.549.325
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		22.864.833.407	54.538.265.606	45.475.713.722	72.605.824.625
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.134.264.345	161.618.035.766	187.660.729.264	271.485.910.119
31	11. Thu nhập khác	VII.7	1.195.253.857	3.530.037.359	3.285.318.507	8.196.568.212
32	12. Chi phí khác	VII.8	3.292.782.385	5.230.480.583	6.196.750.371	12.631.236.015
40	13. Lợi nhuận khác		(2.097.528.528)	(1.700.443.224)	(2.911.431.864)	(4.434.667.803)
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		19.356.748.464	22.042.739.360	26.833.926.329	33.963.331.577
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		81.393.484.281	181.960.331.902	211.583.223.729	301.014.573.893
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.9	13.410.203.025	30.958.331.063	16.118.788.875	33.277.603.444
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		80.861.076	2.514.642.026	2.112.053.757	936.375.714
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.064.142.332	153.516.642.865	197.576.488.611	268.673.346.163
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		7.321.272.434	24.570.006.085	15.329.450.291	33.658.980.243
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		60.742.869.898	128.946.636.780	182.247.038.320	235.014.365.920
	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.24	920	1.958	2.761	3.565

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
 (Theo phương pháp gián tiếp)

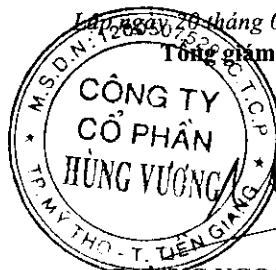
Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	211.583.223.729	301.014.573.893
	2. Điều chỉnh các khoản	180.035.855.876	182.892.638.783
02	- Khấu hao TSCĐ	51.921.415.328	53.171.914.717
03	- Các khoản dự phòng	(1.181.941.712)	54.542.683.995
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(539.571.041)	(13.036.048.667)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(10.837.608.393)	(36.594.330.776)
06	- Chi phí lãi vay	140.673.561.694	124.808.419.514
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	391.619.079.605	483.907.212.676
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	393.341.957.886	(241.537.020.589)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(138.291.074.936)	(46.670.737.512)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	(296.457.499.191)	141.792.032.905
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(29.131.064.937)	2.194.349.822
13	- Tiền lãi vay đã trả	(144.041.229.276)	(124.698.391.506)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.342.869.872)	(3.472.004.129)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.363.180.396)	(10.820.154.811)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	168.334.118.883	200.695.286.856
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(54.090.146.037)	(24.559.449.738)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	154.077.272	5.343.598.073
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(553.000.000)	(37.119.334.309)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(32.690.400.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.375.303.902	6.082.347.291
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(43.113.764.863)	(82.943.238.683)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	-	(1.703.170.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.977.924.318.389	3.456.151.308.357
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.865.492.475.301)	(3.348.440.131.074)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(134.151.094.200)	(73.741.280.489)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(21.719.251.112)	32.266.726.794
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	103.501.102.908	150.018.774.967
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	303.637.987.038	206.930.674.738
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	-	(755.326.887)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	407.139.089.946	356.194.122.818

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng 07 năm 2012
 Tổng giám đốc



**CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 HÙNG VƯƠNG**

TP. MỸ THO - T. TIỀN GIANG

ĐƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 659.980.730.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Áp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 03 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 01 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	17.490.508.241	9.661.940.170
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	210.648.581.705	253.148.046.868
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	179.000.000.000	40.828.000.000
Cộng	407.139.089.946	303.637.987.038
2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	553.000.000	-
Mua 55.530 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	797.630.000	-
Cộng	1.350.630.000	-
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Khách hàng trong nước	409.211.672.890	692.609.863.658
Khách hàng nước ngoài	1.476.574.588.805	1.558.570.183.951
Cộng	1.885.786.261.695	2.251.180.047.609
Khách hàng nước ngoài		
USD	70.881.678	74.812.315
EUR	9.037	14.037
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	492.778.822.263	477.047.047.451
Nhà cung cấp nước ngoài	-	18.645.157.302
Cộng	492.778.822.263	495.692.204.753
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	-	890.701
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khoản đầu tư thức ăn nuôi cá	48.613.259.420	82.639.315.670
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10.200.000.000	10.200.000.000
Phải thu Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	20.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP XNK Lâm thủy sản Bến Tre	12.990.000.000	30.490.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	5.328.482.725	5.328.482.725
Phải thu Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	7.200.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	1.104.691.000	-
Chi phí thành lập Cty M&T Seafood tại Mỹ	3.755.038.898	3.755.038.898
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	2.009.033.333
Tiền hỗ trợ lãi suất 2009 tại Ngân hàng Phát triển CN An Giang	-	1.317.913.384
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	3.398.685.798	2.878.227.264
Phải thu Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam	-	997.800.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tường tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công Ty CP NTTs Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.214	394.257.214
Phải thu khác	2.723.394.915	2.646.445.354
Cộng	126.607.809.970	155.056.513.842

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Blue Is Inc	28.763.175.054	28.763.175.054
V.B.Luu Co.	20.475.915.240	20.475.915.240
Inter Marine Germany	9.703.634.921	9.703.634.921
Inter Marine SP Zoo, Poland	6.494.711.928	6.494.711.928
Ooo Rielt	6.361.131.529	6.361.131.529
Mitomi & Associates	6.581.460.548	6.581.460.548
JSC Atlant Pacific	3.124.200.000	3.124.200.000
Sino Star Int. Serv	3.425.439.530	3.425.439.530
Anova Food B.V	2.050.829.020	2.050.829.020
Pesban SA	1.020.637.608	1.020.637.608
Billion Sea Asia Pacific Ltd.	811.279.759	811.279.759
Sebastes Ltd. Liability Co. (Russia)	459.257.400	459.257.400
Lê Thái Hòa (cá nhân)	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Delta AGF	6.409.406.778	6.409.406.778
Khách hàng khác	694.121.899	694.121.899
Cộng	106.575.201.214	106.575.201.214

7 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	4.697.500.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.957.357.268	37.888.115.527
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.142.317.911	5.019.499.602
Chi phí SXKD dở dang	692.755.818.859	382.422.192.679
Thành phẩm tồn kho	882.130.761.476	905.368.617.118
Hàng hóa tồn kho	45.775.408.256	156.478.087.554
Hàng gửi đi bán	1.046.156.669	12.642.733.023
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.642.807.820.439	1.504.516.745.503
8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phí thương lượng với CFA giải quyết chống bán phá giá POR8	31.249.289.800	-
Chi phí công cụ dụng cụ	1.409.787.492	718.531.991
Chi phí sửa chữa, bảo trì	474.976.759	666.664.593
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	366.540.000	-
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	587.561.870	-
Chi phí bảo hiểm	161.218.330	305.904.466
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	114.097.250	73.594.000
Chi phí khác	81.983.200	628.484.418
Cộng	34.445.454.701	2.393.179.468
9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	6.928.870.517	6.405.106.099
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	129.876.604.281	133.196.979.781
Cộng	136.805.474.798	139.602.085.880
(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	129.876.604.281	133.196.979.781
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	-	2.897.695.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	57.495.022.658	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	269.981.623	269.981.623
Khác	86.600.000	131.000.000

10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 27

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	147.627.087.127	367.538.030	2.500.000.000	150.494.625.157
Tăng trong năm	2.206.020.920	-	-	2.206.020.920
- Do mua sắm	2.206.020.920	-	-	2.206.020.920
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	149.833.108.047	367.538.030	2.500.000.000	152.700.646.077
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	7.804.566.385	314.119.504	1.229.166.662	9.347.852.551
Tăng trong năm	959.061.492	25.463.598	124.999.998	1.109.525.088
- Trích khấu hao TSCĐ	959.061.492	25.463.598	124.999.998	1.109.525.088
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	8.763.627.877	339.583.102	1.354.166.660	10.457.377.639
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	139.822.520.742	53.418.526	1.270.833.338	141.146.772.606
Số cuối năm	141.069.480.170	27.954.928	1.145.833.340	142.243.268.438

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

Mua sắm tài sản cố định	4.180.935.690	39.418.413.821
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	17.170.259.326	3.623.075.257
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	-	1.163.691.217
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản (EU)	1.818.181.818	1.818.181.818
Công trình xử lý nước thải (HV)	1.946.986.256	-
Quyền sử dụng đất (AGF)	900.000.000	900.000.000
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ (Vĩnh Long)	149.464.398	149.464.398
Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 (Vĩnh Long)	184.732.651	184.732.651
Khác	-	608.622.378
Cộng	51.745.191.596	73.260.812.997

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

30/06/2012

01/01/2012

VND

VND

Công ty liên kết		
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.376.150.341	139.651.019.083
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	156.212.487.198	158.475.073.277
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.300.000.000	2.000.000.000
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	45.992.156.815	-
Cộng	345.880.794.354	300.126.092.360

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	2.240.000.000
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	134.930.400.000	134.930.400.000

15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	23.260.000.000	24.450.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	14.881.836.635	14.881.836.635
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	#REF!	-
Cộng	#REF!	39.331.836.635

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4.974.629.075	6.931.920.488
Chi phí sửa chữa thường xuyên	5.463.882.361	3.107.654.655
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	82.982.760	182.562.071
Chi phí thuê đất (ao)	96.608.354	2.410.249.699
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	293.370.402	645.414.883
Chi phí khác	54.751.189	609.632.641
Cộng	10.966.224.141	13.887.434.437

17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.431.221.573.956	2.307.780.034.894
Vay dài hạn đến hạn trả	10.377.113.242	21.386.809.216
Cộng	2.441.598.687.198	2.329.166.844.110

30/06/2012
VND

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

Vay VND		1.605.301.359.436
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		458.081.018.877
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		381.685.932.559
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		139.300.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		537.434.408.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		88.800.000.000
	USD 39.633.509	825.920.214.520
Vay USD		
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 6.450.000	134.366.400.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 2.300.000	47.904.400.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 9.500.000	197.883.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 7.000.000	145.891.210.104
Tổng công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam ("PVFC")	USD 800.000	16.662.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 13.583.509	283.212.804.416
Cộng		<u><u>2.431.221.573.956</u></u>

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	682.131.904.396	950.429.425.931
Nhà cung cấp nước ngoài	1.016.406.400	179.839.972.303
Cộng	<u><u>683.148.310.796</u></u>	<u><u>1.130.269.398.234</u></u>
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	48.800	8.634.529
EUR	-	-

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Người mua trong nước	163.947.126.874	20.426.721.231
Người mua nước ngoài	7.074.543.831	3.806.837.700
Cộng	<u><u>171.021.670.705</u></u>	<u><u>24.233.558.931</u></u>
Người mua nước ngoài		
USD	353.212	182.775
EUR	-	-

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	15.701.149.156	28.179.628.768
Thuế xuất, nhập khẩu	179.953.920	149.907.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	28.600.148.701	17.786.026.808
Thuế thu nhập cá nhân	1.424.128.253	6.565.603.669
Thuế tài nguyên	4.155.600	-
Các loại thuế khác	3.601.687	8.141.747
Cộng	45.913.137.317	52.689.308.592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.019.810.676	5.387.478.258
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	4.215.000.000	5.074.800.000
Trích trước chi phí hoa hồng	16.656.275.975	17.322.518.590
Trích trước tiền phụ phẩm	4.934.423.000	-
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	2.115.000.000	5.882.400.000
Trích trước chi phí vận chuyển	4.091.651.940	1.786.265.788
Trích trước chi phí cước tàu	-	1.522.526.800
Trích trước chi phí kiểm toán	-	893.596.416
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	644.439.150	558.384.950
Trích trước tiền thuế TNCN	140.000.000	-
Trích trước tiền điện	583.587.245	1.558.249.049
Trích trước tiền trấu	272.954.000	163.142.500
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	130.000.000	62.995.091
Chi phí khác	420.116.856	1.145.020.000
Cộng	36.223.258.842	41.357.377.442

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.802.118.576	1.575.692.522
Bảo hiểm xã hội	7.446.035.530	5.196.802.145
Bảo hiểm y tế	851.038.381	1.516.394.653
Bảo hiểm thất nghiệp	409.619.374	701.729.593
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.260.000.000	2.260.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	33.745.000.000	33.875.000.000
Phải trả cá nhân khác	81.721.427.507	34.568.002.507
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	53.068.800	3.803.817.000
Các khoản phải trả khác	64.620.173	306.274.001
Cộng	128.352.928.341	83.803.712.421

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	36.255.963.361	36.255.963.361
Cộng	36.255.963.361	36.255.963.361

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

<u>Bên cho vay</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn trả gốc và lãi</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/03/2010 VND</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	46.633.076.603
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				10.377.113.242

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 28

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Lũy kế VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	659.980.730.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	61.497.851.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-

c . Cổ phiếu

	<u>30/06/2012</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	659.980.730.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	64.737.753	647.377.530.000
Cổ phiếu quỹ	(1.260.320)	(30.325.837.000)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	60.742.869.898	182.247.038.320
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.742.869.898	182.247.038.320
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	65.998.073	65.998.073
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.998.073	65.998.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	920	2.761

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	1.142.315.901.612	2.299.791.192.468
Doanh thu bán cá nội địa	91.829.060.060	180.187.063.597
Doanh thu bán phụ phẩm	94.974.150.465	163.440.289.937
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	111.379.199.609	172.560.357.015
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	1.960.720.506	4.487.093.860
Doanh thu bán hàng hóa khác	423.538.981.828	869.152.740.472
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	2.930.259.800	6.411.164.760
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	27.272.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.099.431.247	1.881.029.743
Cộng	1.870.041.341.492	3.697.938.204.582

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Chiết khấu thương mại	3.900.181	3.900.181
Giảm giá hàng bán	2.477.170.265	3.452.795.441
Hàng bán bị trả lại	6.015.650.778	19.981.635.702
Cộng	8.496.721.224	23.438.331.324

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	1.133.819.180.388	2.276.370.096.263
Doanh thu thuần bán cá nội địa	91.829.060.060	180.169.828.478
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	94.974.150.465	163.440.289.937
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	111.379.199.609	172.560.357.015
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	1.960.720.506	4.487.093.860
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	423.538.981.828	869.152.740.472
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	2.930.259.800	6.411.164.760
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	27.272.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.099.431.247	1.881.029.743
Cộng	<u>1.861.544.620.268</u>	<u>3.674.499.873.258</u>

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	971.880.368.028	1.916.051.613.209
Giá vốn bán cá nội địa	45.197.996.505	118.215.613.076
Giá vốn bán phụ phẩm	94.757.793.250	162.861.691.361
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	104.617.768.340	161.405.076.604
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	1.782.883.010	4.059.291.091
Giá vốn bán hàng hóa khác	364.100.322.005	753.566.860.594
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	5.549.111.317	10.978.521.532
Giá vốn cung cấp dịch vụ	577.424.490	880.979.578
Cộng	<u>1.588.463.666.945</u>	<u>3.128.019.647.045</u>

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	8.076.287.057	11.375.303.902
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.686.480.277	13.269.890.179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	539.571.041	539.571.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.578.466.000)	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.133.328.582	3.082.235.849
Cộng	<u>6.857.200.957</u>	<u>28.267.000.971</u>

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí lãi vay	71.190.571.275	140.673.561.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	653.090.082	4.858.650.347
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	58.175.320	116.013.074
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(60.000.000)	(1.190.000.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	434.889	434.889
Cộng	<u>71.842.271.566</u>	<u>144.458.660.004</u>

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Lương bộ phận bán hàng	1.431.014.477	3.329.810.225
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	5.464.450.472	10.839.162.442
Chi phí công cụ, đồ dùng	8.834.824	142.166.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.902.311.493	3.804.622.986
Chi phí hội nghị, tiếp khách	388.364.232	738.446.967
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.867.612.444	2.760.620.356
Chi phí cước tàu, THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng	100.791.313.637	156.330.111.759
Chi phí hoa hồng	2.744.241.879	4.105.637.854
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.313.841.833	3.998.186.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.802.611.291	8.170.061.272
Chi phí bằng tiền khác	1.382.188.380	2.933.297.962
Cộng	121.096.784.962	197.152.124.194

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.120.562.141	22.733.813.003
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	179.017.193	333.991.508
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	51.468.145	463.937.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.924.089.334	3.819.773.868
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.394.970.924	4.418.647.551
Chi phí hội nghị, tiếp khách	130.928.499	242.165.772
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	-	61.818.182
Thuế, phí và lệ phí	59.418.457	100.733.417
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	192.458.456	867.915.373
Trích dự phòng phải thu khó đòi	438.144.872	438.144.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.086.056.623	3.290.663.415
Chi phí bằng tiền khác	3.287.718.763	8.704.109.364
Cộng	22.864.833.407	45.475.713.722

9. THU NHẬP KHÁC	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	-	1.020.301.642
Thu tiền bồi thường tổn thất	-	505.836.697
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	104.545.454	176.804.545
Thu nhập từ bán phế liệu	468.541.009	743.950.191
Nhận hàng khuyến mãi	439.316.542	646.976.293
Hiệp hội CB&XK Thủy sản chuyên trả tiền kinh phí XTTM	175.670.674	175.670.674
Các khoản thu nhập khác	7.180.178	15.778.465
Cộng	1.195.253.857	3.285.318.507

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	136.511.485	714.500.054
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	431.119.848	862.239.708
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	2.400.000.000	3.500.000.000
Phạt vi phạm hành chính	-	8.000.000
Lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế	130.940.524	167.868.676
Các khoản chi phí khác	194.210.528	944.141.933
Cộng	3.292.782.385	6.196.750.371

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2011 VND	Lũy kế VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	-	10.000.000.000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	13.410.203.025	6.118.788.875
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.410.203.025	16.118.788.875

VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	491.517.721.003	695.653.090.676	55.074.916.694	5.941.665.403	1.553.914.504	1.249.741.308.280
Tăng trong năm	6.312.714.268	19.509.742.419	5.287.143.536	762.670.182	1.690.704.399	33.562.974.804
- Mua trong năm	6.123.400.268	18.410.921.481	5.287.143.536	105.568.182	-	29.927.033.467
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.098.820.938	-	657.102.000	1.690.704.399	3.446.627.337
Giảm trong năm	2.926.087.610	1.995.474.606	13.487.702.595	29.859.000	-	18.439.123.811
- Thanh lý, nhượng bán	685.081.211	1.995.474.606	274.257.142	29.859.000	-	2.984.671.959
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	2.241.006.399	-	13.213.445.453	-	-	15.454.451.852
Số cuối năm	494.904.347.661	713.167.358.489	46.874.357.635	6.674.476.585	3.244.618.903	1.264.865.159.273
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	133.016.141.766	284.792.236.253	23.913.027.491	5.128.995.003	658.238.159	447.508.638.672
Tăng trong năm	15.854.838.510	31.727.225.269	2.841.670.042	231.409.905	1.737.800.083	52.392.943.809
- Khấu hao trong năm	15.854.838.510	31.727.225.269	2.841.670.042	167.328.115	220.828.304	50.811.890.240
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	64.081.790	1.516.971.779	1.581.053.569
Giảm trong năm	2.315.021.707	8.764.771.542	5.269.981.143	29.859.000	-	16.379.633.392
- Thanh lý, nhượng bán	678.541.059	1.424.026.189	137.745.657	29.859.000	-	2.270.171.905
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	1.636.480.648	7.340.745.353	5.132.235.486	-	-	14.109.461.487
Số cuối năm	146.555.958.569	307.754.689.980	21.484.716.390	5.330.545.908	2.396.038.242	483.521.949.089
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	358.501.579.237	410.860.854.423	31.161.889.203	812.670.400	895.676.345	802.232.669.608
Số cuối năm	348.348.389.092	405.412.668.509	25.389.641.245	1.343.930.677	848.580.661	781.343.210.184

Đơn vị tính: VN

Bảng 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

hị tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
ở đầu kỳ này	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	60.800.844.448	58.293.665.344	(1.017.985.453)	635.987.826.735	2.090.443.314.07
ng trong kỳ	-	-	-	18.230.418.292	22.825.058.089	-	182.247.038.320	223.302.514.70
ợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	182.247.038.320	182.247.038.32
ích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	14.070.537.641	15.922.202.045	-	-	29.992.739.68
ng từ công ty liên kết	-	-	-	4.159.880.651	6.902.856.044	-	-	11.062.736.69
iam trong kỳ	-	-	-	-	-	-	166.801.160.729	166.801.160.72
ò tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	130.400.346.000	130.400.346.00
ian phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	36.400.814.729	36.400.814.72
ở cuối kỳ	659.980.730.000	706.724.070.000	(30.325.837.000)	79.031.262.740	81.118.723.433	(1.017.985.453)	651.433.704.326	2.146.944.668.04